

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 198/2022/DS-PT
Ngày 02-11-2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi.

Các Thẩm phán:

Ông Lê Thanh Hoàng;

Ông Nguyễn Hoàng Thám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 154/2022/DS-PT, ngày 24 tháng 8 năm 2022 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2022/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 169/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 144/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 9 năm 2022; Thông báo về thời gian tiếp tục phiên tòa số: 1054/TB-TA ngày 06 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Cao Văn Đ, sinh năm 1954 (có mặt);

2. Bà Lý Thị Nguyệt E, sinh năm 1967 (có mặt);

Cùng nơi cư trú: Tổ 03, ấp H, xã H, huyện T, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Lê Văn N, sinh năm 1954; nơi cư trú: Ấp C, xã G, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

- Người kháng cáo: Ông Lê Văn N là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Cao Văn Đ và bà Lý Thị Nguyệt E (sau đây gọi tắt là ông Đ, bà E) cùng trình bày:

Ông, bà được thừa hưởng diện tích 6.422m² đất của cha là ông Cao Văn Đ1 có trước năm 1975; ông, bà quản lý đất từ năm 1990; ông, bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây viết tắt là GCN QSD đất) diện tích 6.422m² thuộc thửa số 822, tờ bản đồ số 31 theo GCN QSD đất số CH01956 ngày 11/12/2015. Ông, bà cho người khác thuê đất sử dụng nên bị ông Lê Văn N (sau đây gọi tắt là ông N) chiếm sử dụng khoảng 3.000m² đất để trồng Me.

Qua đo đạc thực tế, phần đất ông N đang sử dụng diện tích 2.234m² đất trong diện tích 6.422m² đất theo GCN QSD đất do ông, bà đứng tên. Nay ông, bà yêu cầu ông N phải di dời toàn bộ những cây Me trên đất và phải trả cho ông, bà diện tích 2.234m² đất. Ông, bà rút một phần yêu cầu khởi kiện về diện tích 766m² đất. Ông, bà không yêu cầu ông N di dời những phần mộ trên đất.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông N trình bày:

Ông có trồng hơn 100 cây Me tại phần đất cặp bờ Kênh Vĩnh Tế từ sau chiến tranh biên giới Tây Nam đến nay. Tháng 3/2020, UBND xã G mời ông hòa giải về tranh chấp đất đai và thông báo cho ông biết là phần đất ông đang sử dụng là của ông Đ, bà E đã được cấp GCN QSD đất. Nay ông thừa nhận phần đất ông đang sử dụng là của ông Đ và bà E, ông đồng ý trả đất cho ông Đ và bà E nhưng ông không đồng ý di dời cây Me. Ông yêu cầu ông Đ và bà E phải bồi thường cho ông 145 cây Me, giá là 2.500.000đ/cây.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2022/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ và bà E.
- Buộc ông N trả cho ông Đ và bà E diện tích 2.234m² đất tại ấp L, xã G, huyện T, tỉnh An Giang thửa số 822, tờ bản đồ 31 theo GCN QSD đất số CH01956 do UBND huyện T cấp ngày 11/12/2015 cho ông Đ và bà E theo Bản trích đo địa chính do Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh T (sau đây viết tắt là VPĐKĐĐ T) lập ngày 25/6/2021 và di dời 145 cây Me để trả lại đất trống cho ông Đ và bà E.
- Công nhận sự tự nguyện của ông Đ và bà E hỗ trợ cho ông N chi phí di dời cây là 5.000.000 đồng.
- Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 14/6/2022, ông N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa:

- Ông Đ và bà E trình bày ý kiến: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông N.

- Ông N trình bày ý kiến: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Yêu cầu cấp phúc thẩm buộc ông Đ và bà E phải bồi thường cho ông 145 cây Me đã trồng hơn 20 năm, giá là 5.000.000đ/cây.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, phúc xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông N; sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2022/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang về cách tuyên án. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đ và bà E về diện tích 766m² đất. Các phần còn lại của bản án dân sự sơ thẩm giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Ông N kháng cáo đúng thời hạn quy định khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử xét vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Về tranh chấp quyền sử dụng đất:

Ông N thừa nhận diện tích 2.234m² đất tại các điểm: 2, 3, 4, 13, 12 theo Bản trích đo địa chính do VPĐKĐĐ T lập ngày 25/6/2021 là phần đất thuộc thửa 822, tờ bản đồ 31 theo GCN QSD đất số CH01956 ngày 11/12/2015 do UBND huyện T, tỉnh An Giang cấp cho ông Đ và bà E. Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông N trả diện tích 2.234m² đất cho ông Đ và bà E là có cơ sở và đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 105, Điều 115, khoản 2 Điều 164, khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 166 của Luật Đất đai năm 2013.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N đồng ý trả đất cho ông Đ và bà E như bản án sơ thẩm đã tuyên.

[2.2] Về tranh chấp cây trồng trên đất:

[2.2.1] Ngày 16/11/2020, Tòa án cấp sơ thẩm thông báo thụ lý vụ án (Thông báo số: 153/TB-TLVA) và có ấn định thời hạn nộp yêu cầu phản tố trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo thụ lý vụ án; ngày 18/11/2020, ông N nhận được thông báo thụ lý vụ án. Cùng ngày thông báo thụ

lý vụ án (ngày 16/11/2020), Tòa án cấp sơ thẩm ban hành thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (Thông báo số: 631/TB-TA).

Xét thấy, vụ án vừa được thụ lý, ông N (là bị đơn) chưa nhận được thông báo thụ lý vụ án, ông N chưa biết và chưa kịp tiếp cận thông tin về vụ án và yêu cầu của ông Đ và bà E, thì Tòa án cấp sơ thẩm thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là không đúng theo quy định của pháp luật và ảnh hưởng đến quyền của ông N về thực hiện yêu cầu phản tố.

Theo Thông báo số: 631/TB-TA ngày 16/11/2020, thì phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải sẽ được tiến hành vào lúc 07 giờ 30 phút, ngày 02/12/2020 nhưng hồ sơ vụ án không có Biên bản về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 02/12/2020, cũng không có Biên bản về việc không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được ngày 02/12/2020 (nếu thuộc trường hợp có đương sự vắng mặt).

Ngày 04/02/2021, Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (có lập Biên bản) nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không ban hành thông báo cho đương sự biết về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải sẽ tiến hành vào ngày 04/02/2021 là không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự và ảnh hưởng đến quyền lợi của ông N về việc đưa ra yêu cầu phản tố theo quy định tại khoản 3 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Biên bản hòa giải ngày 04/02/2021 thể hiện: Công khai chứng cứ vào lúc 07 giờ 30 phút ngày 04/02/2021 và kết thúc vào lúc 08 giờ 30 phút cùng ngày; hòa giải vào lúc 08 giờ 30 phút ngày 04/02/2021 và kết thúc vào lúc 10 giờ 15 phút cùng ngày. Biên bản lấy lời khai của ông N vào lúc 08 giờ 05 phút ngày 04/02/2021 và kết thúc vào lúc 10 giờ 30 phút cùng ngày. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành lấy lời khai đương sự cùng với việc tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là không phù hợp về thời gian.

Tại Bản tự khai đề ngày 04/02/2021 của ông N; tại Biên bản lấy lời khai ông N ngày 04/02/2021, ông N đều có phản tố yêu cầu ông Đ và bà E bồi thường giá trị những cây Me với giá là 2.500.000đ/cây. Lẽ ra, khi nhận được bản tự khai của ông N hoặc khi lấy lời khai của ông N có yêu cầu đối với bị đơn, thì Tòa án cấp sơ thẩm phải hướng dẫn ông N thực hiện yêu cầu phản tố bằng hình thức “*Đơn phản tố*” và thông báo cho đương sự nộp tạm ứng án phí, nếu ông N thuộc trường hợp được miễn, giảm nộp tạm ứng án phí, thì cấp sơ thẩm hướng dẫn ông N làm đơn miễn, giảm nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không thông báo yêu cầu ông N thực hiện thủ tục theo quy định tại Điều 202 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hơn nữa, trong vụ án này, yêu cầu phản tố của ông N và yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà E phải được

giải quyết trong cùng một vụ án thì việc giải quyết vụ án mới chính xác theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do đó, trong vụ án này được xem là ông N có phản tố yêu cầu ông Đ và bà E trả giá trị 145 cây Me trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông N không có phản tố về yêu cầu ông Đ và bà E trả giá trị 145 cây Me là thiếu sót của cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, ông N thuộc trường hợp người cao tuổi và được miễn nộp tạm ứng án phí nên cấp phúc thẩm khắc phục thiếu sót của cấp sơ thẩm là xem như ông N có phản tố về yêu cầu ông Đ và bà E trả giá trị 145 cây Me với giá là 2.500.000đ/cây như bản tự khai của ông N đề ngày 04/02/2021.

[2.2.2] Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05/10/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang và Biên bản định giá tài sản ngày 05/10/2022 của Hội đồng định giá do Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thành lập thể hiện: Trên diện tích 2.234m² đất (nằm trong tổng diện tích 6.422m² đất trồng cây hàng năm khác thuộc thửa số 822, tờ bản đồ số 31 theo GCN QSD đất số CH01956 ngày 11/12/2015 do UBND huyện Tri Tôn cấp cho ông Đ, bà E) có 145 cây Me; trong đó: 130 cây lớn: Chiều cao dao động từ 06m đến 08m, chu vi thân cây trung bình 44,6cm; 15 cây nhỏ: Chiều cao dao động từ 3,5m đến 04m, chu vi thân cây trung bình 26cm; hiện tại 145 cây Me đang phát triển tốt và Đng ra trái.

Do đó, cấp sơ thẩm tuyên xử buộc ông N phải di dời 145 cây Me ra khỏi phần đất của ông Đ là gây thiệt hại về tài sản. Hơn nữa, tuy ông N trồng 145 cây Me Thái trên đất không thuộc quyền sử dụng của ông N nhưng việc ông N trồng cây công khai từ nhiều năm, ông Đ và bà E không trực tiếp quản lý đất nên không ngăn cản việc ông N trồng cây là có phần lỗi của ông Đ và bà E trong việc quản lý và sử dụng đất Đì. Mặc dù, ông Đ và bà E tự nguyện hỗ trợ cho ông N 5.000.000 đồng chi phí di dời 145 cây Me nhưng số tiền 5.000.000 đồng không cân xứng với thiệt hại khi di dời 145 cây Me ra khỏi đất. Để tránh thiệt hại về tài sản, cần buộc ông Đ và bà E hoàn trả giá trị bằng tiền đối với 145 cây Me cho ông N; giao 145 cây Me cho ông Đ và bà E được quyền sở hữu và sử dụng.

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 20/4/2021 của Hội đồng định giá do Tòa án cấp sơ thẩm thành lập và Biên bản định giá tài sản ngày 05/10/2022 do của Hội đồng định giá do Tòa án cấp phúc thẩm thành lập, thì 145 cây Me Thái có độ tuổi từ 07 đến dưới 08 năm tuổi, giá là 2.500.000đ/cây (theo Quyết định số: 08/2018/QĐ-UBND ngày 04/4/2018 của UBND tỉnh An Giang). Thành tiền: 145 cây x 2.500.000đ/cây = 362.500.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N yêu cầu ông Đ và bà E trả giá trị 145 cây Me với giá 5.000.000đ/cây là không có cơ sở, vì ông N không có tài liệu, chứng cứ chứng minh 145 cây Me có độ tuổi trên 15 năm như ông N yêu cầu; hơn nữa, ông N yêu cầu 5.000.000đ/cây là vượt quá yêu cầu ban đầu (theo Bản tự khai và trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ông N yêu cầu tính giá 2.500.000đ/cây).

Từ nhận định trên, xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông N là không có cơ sở.

Do đó, cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông N, sửa bản án sơ thẩm, buộc ông Đ và bà E trả giá trị 145 cây Me với số tiền 362.500.000 đồng cho ông N; giao 145 cây Me cho ông Đ và bà E được quyền sở hữu và sử dụng.

[3] Về yêu cầu xem xét hủy GCN QSD đất: Ông N có đơn phản tố yêu cầu hủy GCN QSD đất do ông Đ, bà E đứng tên diện tích 6.422m² đất trồng cây hàng năm khác thuộc thửa số 822, tờ bản đồ số 31 theo GCN QSD đất số CH01956 ngày 11/12/2015 do UBND huyện T cấp. Lẽ ra, cấp sơ thẩm phải nhận định về tính hợp pháp của GCN QSD đất số CH01956 do UBND huyện T cấp ngày 11/12/2015 và tuyên xử trong bản án sơ thẩm cùng với việc giải quyết vụ án dân sự nhưng cấp sơ thẩm ban hành Thông báo về việc trả lời yêu cầu của bị đơn (là không đủ cơ sở xem xét đơn phản tố của ông N về yêu cầu hủy GCN QSD đất do ông Đ, bà E đứng tên) trước khi xét xử là không đúng với quy định tại khoản 2 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, ông N thừa nhận đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Đ và bà E; tại phiên tòa phúc thẩm, ông N không yêu cầu xem xét GCN QSD đất do ông Đ và bà E đứng tên nên cấp phúc thẩm nhận định đề cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[4] Tại phần nhận định của bản án sơ thẩm có nhận định việc ông Đ và bà E rút một phần yêu cầu khởi kiện và đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đ và bà E về diện tích 766m² đất nhưng tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về diện tích 766m² đất là thiếu sót. Tuy nhiên, việc thiếu sót này không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự nên cấp phúc thẩm sửa phần bản án sơ thẩm đề cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[5] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, ông N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn N.

2. Sửa Bản án sơ thẩm số: 18/2022/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn Đ và bà Lý Thị Nguyệt E về diện tích 766m² đất.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn Đ và bà Lý Thị Nguyệt E.

- Buộc ông Lê Văn N trả cho ông Cao Văn Đ, bà Lý Thị Nguyệt E diện tích 2.234m² đất tại ấp Vĩnh Lạc, xã Vĩnh Gia, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang thuộc thửa 822, tờ bản đồ 31 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01956 ngày 11/12/2015 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh An Giang cấp cho ông Cao Văn Đ và bà Lý Thị Nguyệt E, theo Bản trích đo địa chính do Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh T lập ngày 25/6/2021.

(Bản án có kèm theo Bản trích đo địa chính do Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh T lập ngày 25/6/2021).

- Buộc ông Cao Văn Đ và bà Lý Thị Nguyệt E có trách nhiệm trả giá trị 145 cây Me bằng số tiền 362.500.000 đồng (ba trăm sáu mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) cho ông Lê Văn N.

- Ông Cao Văn Đ và bà Lý Thị Nguyệt được quyền sở hữu và sử dụng 145 cây Me Đng trồng trên phần đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01956 ngày 11/12/2015 do Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang cấp cho ông Cao Văn Đ và bà Lý Thị Nguyệt E.

- Về chi phí tố tụng: Ông Cao Văn Đ và bà Lý Thị Nguyệt E tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng (ông Cao Văn Đ và bà Lý Thị Nguyệt E đã nộp đủ).

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn N được miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA tỉnh;
- TAND huyện Tri Tôn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

- Chi cục THADS huyện Tri Tôn;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Ngô Ngọc Phi